

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 05/5/2021

“V/v: ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Long Sơn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Kia.
2. Ông Hồ Đắc Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Hồng Huy – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Chung- Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số thụ lý số: 233/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2020 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1981; Địa chỉ: Thôn B, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Đ, sinh năm 1979; Địa chỉ: Thôn B, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Tôi và ông Nguyễn Đ tự nguyện kết hôn nhau năm 2002 tại UBND xã C, thị xã A, Gia Lai. Tôi và ông Đ chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng nhau nên thường xuyên bất hòa, ông Đ thường xuyên đánh đập, xúc phạm tôi. Thực tế vợ chồng tôi đã ly thân từ giữa 2020 đến nay, không ai có trách nhiệm gì với nhau nữa. Nay tình cảm vợ chồng đã không còn, tôi thấy mục đích hôn nhân giữa tôi và ông Đ không còn nên tôi yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã A giải quyết cho tôi ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Vợ chồng tôi có 03 con chung, cháu P sinh năm 2002 đã đủ tuổi thành niên, cháu M, sinh ngày 11/4/2008 và cháu X, sinh ngày 04/4/2014, hiện các cháu đang ở với tôi, nếu ly hôn tôi xin nuôi cả 02 cháu P và M, tôi yêu cầu ông

Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi đứa 1.000.000đ/tháng tính từ tháng 5/2021 cho đến khi các cháu thành niên, tự lực được. Riêng cháu P đã thành niên và có khả năng lao động nên tôi không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng tự phân chia, không yêu cầu Tòa giải quyết.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Đ đều vắng mặt và không có bản khai trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên đề xuất hướng giải quyết như sau: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, cho bà H được ly hôn với ông Đ. Giao bà H tiếp tục nuôi 02 con chung là cháu P và cháu M đến khi thành niên, buộc ông Đ cấp dưỡng nuôi cháu P, cháu M mỗi tháng 1.000.000đ, bắt đầu từ tháng 5/2021 đến khi các cháu thành niên và tự lực được. Bà H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm; ông Đ phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của nguyên đơn và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Đ địa chỉ: Thôn B, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây ghi tắt là BLTTDS), thì đây là vụ án về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai. Tại phiên tòa bị đơn ông Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có văn bản nêu rõ lý do, nên căn cứ vào khoản 3 Điều 228 BLTTDS, xét xử vắng mặt ông Đ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà H với ông Đ tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống bà H và ông Đ có mâu thuẫn, nguyên nhân theo bà H là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng và không có trách nhiệm lẫn nhau, ông Đ có hành vi bạo lực gia đình và xúc phạm bà H, nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Đ.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tuy ông Đ không đến Tòa để nêu lên ý kiến của mình nhưng qua lời khai của bà H, qua kết quả xác minh tại nơi bà H ông Đ cư trú, nhận thấy lời khai của bà H là có cơ sở, giữa bà H và ông Đ có nhiều mâu thuẫn, dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng hôn nhân như vậy là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà H yêu cầu xin ly hôn với ông Nguyễn Đ là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình nên cần chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà H yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu M, sinh ngày 11/4/2008 và cháu X, sinh ngày 04/4/2014. Xét cháu P và M hiện nay đã trên 07 tuổi, trong bản trình bày ý kiến cháu M muốn sống với mẹ. Bà H là người đủ sức khỏe, có công ăn việc làm, đủ điều kiện nuôi dạy các con, hiện nay các cháu đều đang ở với bà H và nguyện vọng cháu M là muốn ở với mẹ, do đó giao M, sinh

ngày 11/4/2008 và cháu X, sinh ngày 04/4/2014 cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp hơn.

Về cấp dưỡng: Bà H yêu cầu ông Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 1.000.000đ/tháng thời điểm cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 5/2021. Xét yêu cầu này của bà H là chính đáng, cần buộc ông Đ phải cấp dưỡng nuôi các cháu M và cháu X, theo phương thức hàng tháng, bắt đầu từ tháng 5/2021 mỗi tháng 1.000.000đ/cháu cho đến khi các cháu P, M đã thành niên và có khả năng lao động, tự lực được.

[4] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Bà H và ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, bị đơn ông Nguyễn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84, 85, của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H:

1- *Về hôn nhân*: Chấp nhận bà Nguyễn Thị H ly hôn với ông Nguyễn Đ.

2- *Về con chung*: Giao cháu M, sinh ngày 11/4/2008 và cháu X, sinh ngày 04/4/2014 cho bà H trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng trong khi cháu M, P chưa thành niên hoặc đã thành niên nhưng không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu lạm dụng việc thăm nom con cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3- *Về cấp dưỡng nuôi con chung*: Buộc ông Nguyễn Đ phải cấp dưỡng nuôi các cháu M, sinh ngày 11/4/2008 và cháu X, sinh ngày 04/4/2014, theo phương thức định kỳ hàng tháng, mỗi tháng mỗi cháu 1.000.000đ, thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 5/2021 cho đến khi các cháu thành niên và tự lập được.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4- *Về án phí:* Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004600 ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, bà H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000đ về khoản cấp dưỡng nuôi con.

5- *Thời hạn kháng cáo:* Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án (05/5/2021), các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn trên đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa được tính từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai
- VKSND TX A;
- Chi cục THADS TX A;
- UBND xã C, Tx A;
(để ghi vào sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Long Sơn